

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2023/DS-ST

Ngày 28 - 7 - 2023

“V/v Tranh chấp thừa kế và công nhận
hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Thắng

Ông Huỳnh Văn Tới

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Nga Muội – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà Võ Hồng Luyến – Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2021 về “Tranh chấp thừa kế QSDĐ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Lệ V, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Bà Nguyễn Lệ N, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Lệ N1, 1968; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Bà Nguyễn Lệ Q, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Lệ T, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà N, bà N1, bà Q, bà T, ông M; Bà Nguyễn Lệ V, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đồng nguyên đơn bà Nguyễn Lệ V, bà Nguyễn Lệ T, Nguyễn Lệ Q, Nguyễn Văn M, Nguyễn Lệ N1, Nguyễn Lệ N: Có ông Võ Thanh T1 – Luật sư thuộc văn phòng Võ Thanh T1 – thuộc đoàn luật sư tỉnh C (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Bích T2, sinh năm 1968 (có mặt).
2. Ông Nguyễn Thanh N2, sinh năm 1990 (có mặt)
3. Ông Nguyễn Dương L, sinh năm 1994 (vắng mặt)
4. Chị Nguyễn Kim Q1, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

5. Ông Nguyễn Văn Đ

Địa chỉ: Khóm A, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (xin vắng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của đồng nguyên đơn trong quá trình xét xử trình bày:

Nguồn gốc đất của ông ngoại để lại cho mẹ chúng tôi một phần đất có diện tích khoảng 12.280m², tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, mẹ chúng tôi quản lý canh tác đến năm 1993 thì được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do mẹ tôi là bà Lâm Thị L1 (trong sổ mục kê Lâm Thị L1). Trong diện tích đất nói trên vào khoảng năm 2002 mẹ chúng tôi đã sang bán cho con là Nguyễn Lệ N1 01 nền nhà có diện tích 350m², (ngang 5 mét, dài 70 mét) với giá 10 chỉ vàng 24K. Diện tích này N1 bán lại cho Nguyễn Văn H vào cuối năm 2019 âm lịch. Vào ngày 11/02/2013 mẹ chúng tôi lập “*giấy mẹ cho đất con*” cho Nguyễn Thị T3 01 nền nhà ngang 7 mét, dài 71 mét, tính từ giữa sông coi ba đến hết nân nhà và phần đất vườn nối tiếp đến nền nhà là 13 mét x dài 100 mét, tổng diện tích đã cho T3 là 1.797m², tại thời điểm này có mặt của V, M, Q, N1, H, N cũng thống nhất ký tên, có sự xác nhận của trưởng ấp 10C là ông Thái Văn H1, sau khi được mẹ cho đất T3 quản lý sử dụng ổn định đến nay, nhưng chưa có điều kiện tách quyền sử dụng. Tổng diện tích sang bán và cho con là 2.147m². Tuy nhiên tặng cho và chuyển nhượng đất của bà L1 cho bà T3, bà N1 vẫn chưa làm thủ tục tách quyền sử dụng đất. Khi còn sống bà L1 thể hiện ý chí là trong diện tích đất còn lại bà L1 được cấp QSDĐ để lại diện tích gồm: 01 liếp mộ 500 m², đường đi vô liếp mộ 250m², (ngang 5 mét, dài 50 mét) và để lại 01 công đất (tầm 3 mét) để thờ cúng hương hỏa, các con ai là người thờ cúng hương hỏa thì được hưởng 01 công đất (tầm 3 mét), phần này bà L1 nói miệng, khi còn sống không có lập văn bản thể hiện ý chí này. Như vậy bà L1 còn lại 8.087m² đất, bà L1 để lại

cho ông H canh tác vì lúc này ông H chung sống với bà L1, tuy nhiên sau đó bà L1 chung sống với bà N và bà Q. Đến ngày 01/5/2020 bà L1 chết, không để lại di chúc. Ông H vẫn là người quản lý canh tác phần đất còn lại cho đến nay. Hiện tại bà Q là người thờ cúng bà L1. Ông H là người quản lý giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất tranh chấp. Khi bà L1 còn sống không tặng cho đất ông H, khi bà L1 chết thì ông H không thực hiện việc chia đất theo ý nguyện của bà L1 đối với phần đất bà L1 tặng cho bà T3, phần đất hương hỏa cũng như chia thừa kế theo pháp luật đối với anh em đối với phần đất còn lại. Nay đồng nguyên đơn bà V, ông M, bà T3, bà Q, bà N1, bà N, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 8.087m², chia điều cho 6 người gồm: Nguyễn Lê V, Nguyễn Văn M, Nguyễn Lê T, Nguyễn Lê Q, Nguyễn Lê N1, Nguyễn Lê N (ông Nguyễn Văn M không yêu cầu chia), tương đương phần diện tích đất mỗi người được hưởng là 1.797m², đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Đồng nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên diện tích đất cho bà Nguyễn Thị T3 quản lý diện tích 1.797m². Yêu cầu giữ nguyên phần đất hương hỏa gồm diện tích liếp mộ 500m², đường đi vô liếp mộ 250 mét (ngang 5m, dài 50); Yêu cầu xác định phần đất 01 công (tầm 3 mét) giao cho bà Nguyễn Lê Q để thờ cúng. Còn lại chia điều cho 6 người bằng nhau, nay trước tòa bà T3 không yêu cầu chia thừa kế chỉ yêu cầu giữ nguyên quan điểm của bà L1.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H2 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà V, lúc sinh thời ông Q2 và bà L1 tạo được 7 người con như V, M, T3, Q, N1, N, H, lúc sinh thời ông Q2 và bà L1 có một phần đất khoảng 7 công (tầm 3 mét) phần đất này được phân chia gồm: Ông M khoảng 2,5 công, phần còn lại chia cho bà N1, bà N mỗi người khoảng 02 công, phần đất này do ông Q2 và bà L1 đứng tên khi tặng cho ông M, bà N1, bà N được tách quyền sử dụng; phần thứ hai: Phần đất này ông Q2 và bà Lang t cho các con gồm: Ông M 02 công đất vườn đã chuyển quyền cho ông M; Chia cho bà Nguyễn Lê Q 02 công đất vườn bà Q đã đứng tên, hiện nay bà Q chuyển nhượng phần đất này lại cho ông (Hỗ); Ông H nhận chuyển nhượng của bà N1 phần đất 350m², nhận chuyển nhượng của ông M 0,5 công, nhận chuyển nhượng của bà L1 0,5 công.s

Phần đất thứ hai ông Q2 và bà L1 còn lại sau khi tặng cho ông M, bà Q là 12.280m², đối với phần đất còn lại vẫn do bà L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông H là người đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Mộ của bà L1 cũng nằm trên phần đất tranh chấp. Trong diện tích 12.280m², ông H thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gồm: ông H thừa nhận khi còn sống bà L1 có thể hiện ý chí là để lại phần đất hương hỏa gồm diện tích 500m², đường đi vô liếp mộ 250m², ngang 5 mét, dài 50 mét, ông H đồng ý để lại phần đất này quản lý chung gia đình như ý chí của bà L1; Đối với phần đất bà T3 được tặng cho ông H đồng ý để lại cho bà T3 phần này theo ý chí của bà L1. Đối với 01 công đất thờ cúng đối với các anh em còn lại chưa thống nhất giao cho bà Q phần đất này,

sau này ai thờ cúng thì ông thống nhất giao cho anh chị em. Ngoài phần đất tranh chấp ông H không còn phần đất nào khác, trừ phần đất tặng cho bà T3, hương hỏa thì toàn bộ diện tích còn lại là của ông H vì phần ông H được bà L1 tặng cho, phần ông H nhận chuyển nhượng của bà L1, ông M, bà N1 do đó ông H không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với diện tích 8.087m².

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lệ T trình Bày: Nay tại phiên toà bà yêu cầu công nhận phần đất cụ L1 tặng cho diện tích 1.797 m², nay tại phiên toà bà không yêu cầu chia thừa kế.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Đ trình bày tại tòa tường trình ngày 19/6/2023: Vào ngày 09/01/2015 ông Nguyễn Văn H có hỏi vay của ông 03 cây vàng 24k và có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 12.280 m² cấp cho bà Lâm Thị L1, là mẹ ruột của ông H, tôi cho ông H thuê lại mỗi năm 100 gia lúa. Từ ngày ông H thuê có đóng lãi đầy đủ nên tôi và ông H2 không tranh chấp, việc ông H2 và các chị em ông H2 tranh chấp không liên quan đến ông, nếu sau này ông và ông H2 có tranh chấp sẽ kiện thành vụ kiện khác, vì sức khỏe đi lại khó khăn nên tôi xin tòa án cho tôi được vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của đồng nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Cụ thể: Phần đất bà L1 và ông Q3 tạo được tại thời điểm cho đất chỉ riêng bà L1 là không phù hợp.

Tại thời điểm cho đất ông H trong đó có những người con không đồng ý nên bà L1 huỷ bỏ giấy cho đối với ông H, nên việc yêu cầu của đồng thừa kế là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cơ bản tuân thủ đúng theo quy định pháp luật; Về nội dung: Áp dụng: Điều 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Lệ V, Nguyễn Lệ Q, Nguyễn Lệ N1, Nguyễn Lệ N, mỗi người được hưởng diện tích 1.617,4 m².

- Công nhận việc tặng cho của cụ L1 cho bà Nguyễn Lệ T diện tích 1.694.4 m².

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất. Phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn:

* Đối với phần đất đồng nguyên đơn bà Nguyễn Lệ V, nguyên Lệ N3, Nguyễn Lệ N, Nguyễn Lệ Q yêu cầu bị đơn Nguyễn Văn H chia thừa kế phần đất của bà Lâm Thị L1 để lại diện tích 8.087m², chia đều cho 5 người con như: Bà V, bà N3, bà N, ông H, bà Q; Giao lại cho bà Q 01 công đất thờ cúng và phần nền mộ theo ý chí của bà L1 lúc còn sống, yêu cầu công nhận phần đất bà L1 cho bà T, còn lại yêu cầu chia đều cho 5 người. Tại phiên toà ông H không đồng ý với yêu cầu của đồng nguyên đơn Hội đồng xét xử xét thấy:

Lúc sinh thời cụ Q3, Cụ L1 tạo được 7 người con và tạo được 2 phần đất, 01 phần đất 7 công tầm 3 mét, 2 cụ đã chia cho các con như ông M, bà N3, bà N hết, phần đất còn lại 12.280m² đến năm 1985 cụ Q3 và cụ L1 ly hôn, đến năm 1993 được nhà nước cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, đến năm 2012 cụ L1 hợp gia đình phân chia cho các con như sau: Cho bà T diện tích 1.797m², cho ông Nguyễn Văn H diện tích 4 công và bán 01 công tổng cộng là 5 công tầm 3 mét, cụ phân chia 01 liếp mộ 500 m², đường đi vô liếp mộ 250m², (ngang 5 mét, dài 50 mét) và để lại 01 công đất (tầm 3 mét) thờ cúng hương hỏa nếu sau này ai thờ cúng thì được hưởng 01 công đất hương hỏa này. Theo diện tích đo đạc thực tế chỉ còn lại 11.387,7m², cụ L1 phân chia cho các con có cột mốc cắm sẵn thể hiện diện tích như sau: Đất nền mộ và đường đi vô nền mộ 552,6 m², phần trước nền mộ diện tích 317,4m² cho ông M, ông M chuyển nhượng lại cho ông H, phần đất cập nền mộ 305,1m², cụ L1 cho bà N3 bà N3 chuyển nhượng lại cho ông H, phần đất kế tiếp 351,0m² và nối tiếp phía sau 1.343,4 m², tổng là 1.694,4 m² cụ L1 cho bà T và phần đất còn lại 8.022,1 m² ông H đang quản lý phần này cụ L1 tặng cho và bán ông H tổng cộng 5 công (tầm 3 mét) và còn lại 01 công hương hỏa. Đây là ý chí nguyện vọng của cụ L1 lúc còn sống, trong thời điểm cụ L1 làm giấy cho ông H các anh chị em đồng ý ký tên còn lại ông M và bà Q không ký, như vậy cũng không làm thay đổi sự việc, vì đây là tài sản riêng của cụ L1 nên cụ L1 có quyền định đoạt, nay đồng nguyên đơn không đồng ý phần đất mà cụ L1 cho ông H.

Tại hai giấy cho đất ngày 11/02/2013 âm lịch là đúng theo nguyện vọng của cụ L1 vì cụ L1 đã thể hiện ý chí của mình cụ thể:

+ Tại giấy cho đất thể hiện cho Nguyễn Thị T3 ngang 7m dài 71m và phần đất vườn nối tiếp đất nền nhà ngang 13m dài 100m. Vị trí lô đất như sau: Hướng

đông giáp đất ông H, Tây giáp đất N3 và ông H, Nam giáp song coi 3, Bắc giáp đất ông H. (giấy này cụ L1 và những người con điều ký tên đầy đủ, có người viết hộ và xác nhận của trưởng ấp).

+ Tại giấy cho đất thể hiện cho Nguyễn Văn H ngang 12m từ kinh coi 3 vô đến kinh coi nhì tôi cho con tôi 4 công tầm lớn, bán 01 công tầm lớn, tổng là 05 công. (giấy này cụ L1 và những người con điều ký tên, có người viết hộ cùng ký, riêng chỉ có ông M và bà Q chưa ký).

Tại đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn đều xác định lúc còn sống cụ Lâm Thị L1 có căn dặn trong diện tích đất nói trên để lại diện tích liếp mộ là 500m², đường đi vô liếp mộ là 250m² (ngang 5m x dài 50m) và để lại 01 công đất tầm 3m để thờ cúng hương hỏa, các con ai là người thờ cúng hương hỏa thì được hưởng 01 công đất tầm 3 mét này.

Như vậy phần đất của cụ L1 đứng tên đã được cụ phân chia cho các con khi còn sống. Diện tích theo đo đạc thực tế là 11.387.7m², trừ phần đất bảo lưu và bờ kinh là 496.1m², trừ đi diện tích đất cụ L1 đã cho bà T3 theo đo đạc thực tế là 1.694.4m², trừ đi phần đất nền mộ và hương hỏa là 1.848.8m², trừ đi phần đất chuyển nhượng của ông M 317,4 m² và bà N3 là 305,1 m² phần đất còn lại 6.725.9m² hiện nay ông H đang quản lý, phần đất này tương đương 5 công đất tầm 3 mét là phù hợp với phần diện tích đất cụ L1 đã làm giấy cho đất ông H vào ngày 11/02/2013 âm lịch. Do đó đồng nguyên đơn yêu cầu khởi kiện chia thừa kế phần đất nêu trên là không có căn cứ chấp nhận. Ngoài ra ông M có văn bản từ chối nhận di sản, tại phiên tòa bà T3 không yêu cầu chia thừa kế. Như vậy phần di sản của cụ L1 không còn, nay đồng nguyên đơn yêu cầu ông H giao nền mộ và 01 công đất hương hỏa lại cho bà Q quản lý, xét thấy không phù hợp bởi vì từ trước tới nay ông H đang quản lý nay giao lại cho ông H tiếp tục quản lý sử dụng phần nền mộ và 01 công đất hương hỏa là phù hợp. Tất cả anh chị em có quyền tới lui chăm sóc không ai được quyền ngăn cản.

- Từ những nhận định nêu trên, xét yêu cầu của đồng nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

- Phần đất ông H thế chấp cho ông Đ, nay ông Đ không yêu cầu nên không xem xét, nếu sau này ông H và ông Đ có tranh chấp thì kiện thành vụ kiện khác.

[4] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xét thấy không phù hợp nên không được chấp nhận.

- Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tại phiên tòa là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn xin chịu phần chi phí tố tụng số tiền 11.593.000 đồng, nay nguyên đơn nộp trước số tiền 11.593.000 đồng nay bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí, bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 459, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Lệ V, Nguyễn Lệ Q, Nguyễn Lệ N1, Nguyễn Lệ N mỗi người được hưởng diện tích 1.617,4 m².

2. Công nhận việc tặng cho của bà Lâm Thị L1 cho bà Nguyễn Lệ T diện tích theo đo đạt thực tế 1.694.4 m². (Theo bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 27/4/2022 của Công ty TNHH T4-Đo đạt bản đồ Tấn C tại Cà Mau).

- Bà T đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí tố tụng bị đơn phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định, định giá số tiền 11.593.000 đồng, nguyên đơn nộp trước số tiền 11.593.000 đồng, nay bị đơn có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Lệ V; Nguyễn Lệ T được miễn án phí; bà Nguyễn Lệ N1; Nguyễn Lệ Q, Nguyễn Lệ N mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng, bà Nguyễn Lệ N1 có dự nộp án phí số tiền 1.010.000 theo biên lai thu số 0004597, ngày vào ngày 29/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được đối trừ 300.000 đồng còn được nhận lại 710.000 đồng; Bà Nguyễn Lệ N có dự nộp án phí số tiền 1.010.000 theo biên lai thu số 0004596, ngày vào ngày 29/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được đối trừ 300.000 đồng, còn được nhận lại 710.000 đồng, bà Nguyễn Lệ Q có dự nộp án phí số tiền 1.010.000 theo biên lai thu số 0004595, ngày vào ngày 29/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được đối trừ 300.000 đồng còn được nhận lại 710.000 đồng.

5. Án xử sơ thẩm, những người có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Thanh Thủy